

Số: ~~765~~/SGD&ĐT-GDTEX
V/v hướng dẫn báo cáo tổng kết
GDTEX năm học 2016-2017.

Hoà Bình, ngày ~~28~~ tháng 4 năm 2017

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh;
- Trung tâm GDNN- GDTEX các huyện;
- Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học;
- Trung tâm GDNN các huyện: Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc.

Thực hiện Công văn số 4309/BGDĐT-GDTEX ngày 01/9/2016 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2016 – 2017 đối với Giáo dục thường xuyên, Sở GD&ĐT yêu cầu các đơn vị báo cáo tổng kết năm học 2016 - 2017 đối với GDTEX, cụ thể như sau:

I. Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học (Theo mẫu đính kèm)

II. Báo cáo thống kê số liệu (theo biểu đính kèm), cụ thể:

1. Đối với Phòng GD&ĐT

- Biểu số 1 - GDTEX: Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên cuối năm học 2016 - 2017, gồm: Mục 1.3; Mục 2 - bổ túc THCS; Mục 3.1 - phần a Bổ túc THCS Mục 3.2; Mục 3.3 - Số lượt HV học tại TTHTCĐ, 3.4, 3.5, 3.6 (không thống kê học viên được đào tạo thông qua liên kết với TTGDTEX, TTGDNN, TTGDNN-GDTEX, TTNN-TH), 3.7 - THCS; Mục 4; Mục 5.3; Mục 7 - Số TTHTCĐ có trụ sở riêng, có tủ sách riêng.

- Biểu số 3a - GDTEX: Báo cáo thống kê chất lượng bổ túc THCS cuối năm học 2016 - 2017.

2. Đối với các Trung tâm GDNN-GDTEX, Trung tâm GDNN, Trung tâm GDTEX.

- Biểu số 1 - GDTEX: Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên cuối năm học 2016 - 2017, gồm: Mục 1.1 (dành cho TTGDTEX tỉnh); Mục 1.2 (dành cho TTGDNN-GDTEX, TTGDNN huyện); Mục 2 - Bổ túc THPT; Mục 3.1 phần b Bổ túc THPT; Mục 3.3 - Số HV học tại các TTGDTEX-TTGDNN-GDTEX, TTGDNN; Mục 3.4, 3.5, 3.6 (thống kê học viên được đào tạo tại TTGDTEX, TTGDNN-GDTEX, TTGDNN, không thống kê số liệu liên kết đào tạo với Phòng GD&ĐT), 3.7 - THPT; Mục 5.1; Mục 6, Mục 7 - Tổng số phòng học, phòng bộ môn và phòng phục vụ học tập của TTGDTEX, TTGDNN.

- Biểu số 2 - Báo cáo thống kê GDTEX cuối năm học 2016 - 2017

Mẫu Báo cáo tổng kết năm học 2016 - 2017 kèm theo Công văn số
/SGD&ĐT-GD&ĐT ngày 29/4/2017 của Sở GD&ĐT.

SỞ GD&ĐT HÒA BÌNH
ĐƠN VỊ.....

Số: /BC-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO

Tổng kết năm học 2016 - 2017 đối với Giáo dục thường xuyên

1. Đặc điểm tình hình

Nêu tổng quan về đặc điểm, thuận lợi, khó khăn (khách quan, chủ quan) của địa phương trong năm học 2016 - 2017; khái quát về thực hiện mục tiêu nhiệm vụ, những kết quả quan trọng, nổi bật đã đạt được trong năm học.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học 2016 - 2017

Các đơn vị căn cứ Công văn số 1604/SGD&ĐT-GD&ĐT ngày 06/9/2016 của Sở GD&ĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2016-2017 đối với Giáo dục thường xuyên đề báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, báo cáo gồm 6 nhiệm vụ trọng tâm được giao cho từng đơn vị, như sau:

- Việc triển khai Kế hoạch của ngành giáo dục thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT; nghiên cứu, triển khai hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Các hoạt động xây dựng xã hội học tập.

- Việc củng cố, phát triển mô hình hoạt động của các cơ sở GD&ĐT theo hướng phát triển bền vững

- Công tác chống mù chữ, củng cố vững chắc kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học

- Các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học

- Một số hoạt động khác

*** Đối với mỗi nhiệm vụ cần nêu rõ:**

+ Những giải pháp, biện pháp đã thực hiện (cần nêu rõ những giải pháp mang tính đột phá)

+ Kết quả đạt được (so sánh với kế hoạch và so với năm học trước).

3. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân.

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nơi nhận:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)

Biểu số 1 - GDTXBan hành theo Thông tư
số 39/2011/TT-BGDĐT

ngày 15/9/2011 và TT 41/TT

ngày 22/9/2011

Thời gian nộp thống kê: trước ngày 15/5/2017

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Cuối năm học: 2016 - 2017

(Có đến 10 tháng 5, năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo

Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		
		Nữ	Dân tộc	
			Tổng số dân tộc	Trong đó Nữ
1. Tổng số trung tâm		x	x	x
1.1 Trung tâm GDTX tỉnh		x	x	x
1.2 Trung tâm GDTX quận, huyện (TTGDNN-GDTX, TTGDNN)		x	x	x
Chia ra: - TT GDTX		x	x	x
- TT GDTX - hướng nghiệp		x	x	x
- TT GDNN-GDTX		x	x	x
* Số Trung tâm được giao nhiệm vụ dạy nghề cho LĐ nông thôn theo QĐ 1956		x	x	x
1.3 Trung tâm học tập cộng đồng		x	x	x
Trong đó: - Số TTHTCD kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện xã và thư viện		x	x	x
1.4 Trung tâm ngoại ngữ - tin học		x	x	x
Trong đó: - Trung tâm NN - TH (công lập)		x	x	x
- Trung tâm NN - TH (ngoài công lập)		x	x	x
1.5 Trường Bổ túc văn hóa		x	x	x
2. Lớp học văn hóa				
- Bổ túc THCS		x	x	x
- Bổ túc THPT		x	x	x
Chia ra: - Lớp 10		x	x	x
- Lớp 11		x	x	x
- Lớp 12		x	x	x
3. Học viên				
3.1 Học viên học văn hóa (tổng số)				
a. Bổ túc THCS				
Chia ra: - Lớp 6				
Trong đó: + Học viên trong độ tuổi phổ cập THCS				
+ Học viên từ 18 tuổi trở lên				
- Lớp 7				
Trong đó: + Học viên trong độ tuổi phổ cập THCS				
+ Học viên từ 18 tuổi trở lên				
- Lớp 8				
Trong đó: + Học viên trong độ tuổi phổ cập THCS				
+ Học viên từ 18 tuổi trở lên				
- Lớp 9				
Trong đó: + Học viên trong độ tuổi phổ cập THCS				
+ Học viên từ 18 tuổi trở lên				
b. Bổ túc THPT				
Chia ra: - Lớp 10				
+ Học viên trong độ tuổi phổ thông				
Trong đó: HV học VH kết hợp với học nghề, TCCN				
+ Người lao động				
Trong đó: Công nhân				
LĐ nông thôn				
+ Cán bộ công chức cấp xã				

Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		
		Nữ	Dân tộc	
			Tổng số dân tộc	Trong đó Nữ
- Lớp 11				
+ Học viên trong độ tuổi phổ thông				
Trong đó: HV học VH kết hợp với học nghề, TCCN				
+ Người lao động				
Trong đó: Công nhân				
LĐ nông thôn				
+ Cán bộ công chức cấp xã				
- Lớp 12				
+ Học viên trong độ tuổi phổ thông				
Trong đó: HV học VH kết hợp với học nghề, TCCN				
+ Người lao động				
Trong đó: Công nhân				
LĐ nông thôn				
+ Cán bộ công chức cấp xã				
3.2 Học viên học xóa mù chữ và GDTTSKBC				
Chia ra: - Xóa mù chữ				
Trong đó: + 15 - 25 tuổi				
+ 26 - 35 tuổi				
+ 36 - 60 tuổi				
- Giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ				
Trong đó: + 15 - 25 tuổi				
+ 26 - 35 tuổi				
+ 36 - 60 tuổi				
3.3 Số học viên học các lớp chuyên đề				
Trong đó: Số lượt học viên học tại các TTHTCD				
Số học viên học tại các TT GDTX (TTGDNN-GDTX)				
3.4 Số học viên học tin học (cấp chứng chỉ)				
3.5 Số học viên học ngoại ngữ (cấp chứng chỉ)				
3.6 Số học viên học nghề ngắn hạn (dưới 6 tháng)				
3.7 Số học viên học hướng nghiệp, học nghề phổ thông				
- Trung học cơ sở				
- Trung học phổ thông				
4. Dân số và người mù chữ				
Dân số trong độ tuổi				
Trong đó: + 15 - 25 tuổi				
+ 26 - 35 tuổi				
+ 36 - 60 tuổi				
Người mù chữ trong độ tuổi				
Trong đó: + 15 - 25 tuổi				
+ 26 - 35 tuổi				
+ 36 - 60 tuổi				

(tiếp biểu số 1)

Nội dung		Đơn vị	Tổng số	Trong tổng số			Nữ	Dân tộc		
				Hợp đồng	Biên chế			Tổng số dân tộc	Nữ	
					Trong số biên chế	Trình độ				
						Đạt chuẩn				Trên chuẩn
5. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên (Tổng số) = 5.1 + 5.2 + 5.3		Người								
Chia ra	5.1 CBQL, GV, NV trung tâm GDTX/HN - DN	"								
	a. CBQL	"								
	b. Giáo viên	"								
	Chia ra: - GV dạy văn hóa	"								
	- GV dạy nghề, chuyên đề	"								
	c. Nhân viên ⁽¹⁾ :	"								
	Chia ra: - Nhân viên thư viện	"								
	- Nhân viên thí nghiệm	"								
	- Nhân viên kỹ thuật nghiệp vụ (2)	"								
	- Khác	"								
	5.2 CBQL, GV, NV trung tâm NN - TH	"								
	CBQL - GV - NV trong cơ sở công lập	"								
	a1. CBQL	"								
	b1. Giáo viên dạy văn hóa									
	c1. Nhân viên :	"								
	CBQL - GV - NV ngoài công lập	"		X	X	X	X			
	a2. CBQL	"		X	X	X	X			
	b2. Giáo viên	"		X	X	X	X			
	c2. Nhân viên :	"		X	X	X	X			
	5.3 CBQL, GV, cộng tác viên của TT HTCT	"		X	X	X	X	X	X	X
	Chia ra: - Cán bộ quản lý	"		X	X	X	X	X	X	X
	- Giáo viên biệt phái	"		X	X	X	X	X	X	X
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	"		X	X	X	X	X	X	X
6. Số trung tâm GDTX đã tổ chức BDTX (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ban hành Quy chế BDTX GVMN,PT và GDTX; Công văn số 2701/SGD&ĐT-GDTX ngày 25/12/2013 của Sở GD&ĐT về việc bồi dưỡng GDTX giáo viên TTGDTX năm học 2013-2014		trung tâm		X	X	X	X	X	X	

Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Trong đó: XD/làm mới ⁽³⁾
7. Cơ sở vật chất			
Tổng số phòng học, phòng bộ môn và phòng phục vụ học tập của TTGDTX, TTGDNN-GDTX,	Phòng		
- Phòng học	"		
Chia ra: + Phòng kiên cố	"		
+ Phòng bán kiên cố	"		

Nội dung		Đơn vị	Tổng số	Trong đó: XD/làm mới ⁽³⁾
Trong đó	+ Phòng học tạm	"		
	+ Phòng học nhờ, mượn	"		
	- Phòng Hội đồng SP			
	- Phòng thí nghiệm	"		
	- Phòng thư viện, thiết bị	"		
	- Phòng thực hành nghề	"		
	- Phòng học LAP			
Thiết bị	- Số máy tính			
	- Số máy may			
	- Khác			
Tổng số phòng học, phòng bộ môn và phòng phục vụ học tập của TT NN-TH		Phòng		
Trong đó	- Phòng học	"		
	Chia ra: + Phòng kiên cố	"		
	+ Phòng bán kiên cố	"		
	+ Phòng học tạm	"		
	+ Phòng học nhờ, mượn	"		
Số TTHTCD có trụ sở riêng		trụ sở		
Số TT HTCD có tủ sách riêng		TT		x

Ghi chú:

(1) Bao gồm cả văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, bảo vệ, thư viện, thí nghiệm và nhân viên phục vụ ...

(2) Gồm những người hướng dẫn nghề trong các trường, xưởng trường

(3) Số phòng học xây dựng mới đưa vào sử dụng trong năm học và báo cáo lần đầu

Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô có đánh dấu "x"

**Ban hành theo Thông tư
số 39/2011/TT-BGDĐT**

ngày 15/9/2011 và TT 41/TT

ngày 22/9/2011

Thời gian nộp thống kê: trước ngày 15/5/2017

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Cuối năm học: 2016 - 2017

(Có đến 10 tháng 5, năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo

Nội dung	Tổng số	Trong tổng số		
		Nữ	Dân tộc	
			Tổng số dân tộc	Trong đó Nữ
1. Giáo viên dạy ngoại ngữ				
1.1. Giáo viên dạy Tiếng Anh				
Trong đó chia ra: - Dưới 30 tuổi				
- Từ 31 - 40 tuổi				
- Từ 41 - 50 tuổi				
- Trên 50 tuổi				
1.2. Giáo viên dạy ngoại ngữ khác				
2. Trình độ và hình thức đào tạo giáo viên dạy Tiếng Anh		X	X	X
2.1 Trình độ Cao đẳng		X	X	X
Trong đó chia ra: - Đào tạo chính qui		X	X	X
- Đào tạo tại chức		X	X	X
- Khác		X	X	X
2.2 Trình độ Đại học		X	X	X
Trong đó chia ra: - Đào tạo chính qui		X	X	X
- Đào tạo tại chức		X	X	X
- Khác		X	X	X
2.3 Trình độ Thạc sĩ		X	X	X
2.4 Trình độ Tiến sĩ		X	X	X
3. Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ Tiếng Anh (6 bậc Việt Nam)		X	X	X
Trong đó chia ra: - Không đạt, Bậc 1		X	X	X
- Bậc 2		X	X	X
- Bậc 3		X	X	X
- Bậc 4		X	X	X
- Bậc 5		X	X	X
- Bậc 6		X	X	X
		X	X	X
4. Chứng chỉ Quốc tế		X	X	X
Trong đó: - Ielts		X	X	X
- Toefl		X	X	X
- Toeic		X	X	X
- Khác		X	X	X
5. Số giáo viên Tiếng Anh được bồi dưỡng		X	X	X
- Số giáo viên được bồi dưỡng nâng bậc		X	X	X
- Số giáo viên được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm		X	X	X

Biểu số 3a-GDTX

Ban hành theo Thông tư

số 39/2011/TT-BGDĐT

ngày 15/9/2011 và TT 41/2011

ngày 22/9/2011 của Bộ trưởng

Thời gian nộp thống kê: trước ngày 15/5/2017

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG BỒ TÚC THCS

Cuối năm học: 2016 - 2017

(Có đến 10 tháng 5, năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo : Sở Giáo dục và Đào tạo

	Bồ túc THCS (tổng số)	Chia ra			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I. Học viên chia theo hạnh kiểm					
- Tốt					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Khá					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Trung bình					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Yếu					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
II. Học viên chia theo học lực					
- Giỏi					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Khá					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Trung bình					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Yếu					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					
- Kém					
Nữ					
Dân tộc					
Nữ dân tộc					

III. Học viên bỏ học					
IV. Tỷ lệ học viên tốt nghiệp			X	X	X

Người lập biểu
(Ký tên)

....., ngày tháng năm 200...

Thủ trưởng đơn vị

Họ và tên:.....

Họ và tên:.....

Biểu số 3b-GDTX

Ban hành theo Thông tư

số 39/2011/TT-BGDĐT

ngày 15/9/2011 và TT 41/2011

ngày 22/9/2011 của Bộ trưởng

Thời gian nộp thông kê: trước ngày 15/5/2017

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG BỒ TÚC THPT

Cuối năm học: 2016 - 2017

(Có đến 10 tháng 5, năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo : Sở Giáo dục và Đào tạo

	Bồ túc THPT (tổng số)	Chia ra		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I. Học viên chia theo hạnh kiểm				
- Tốt				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Khá				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Trung bình				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Yếu				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
II. Học viên chia theo học lực				
- Giỏi				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Khá				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Trung bình				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Yếu				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				
- Kém				
Nữ				
Dân tộc				
Nữ dân tộc				

III. Học viên bỏ học				
IV. Tỷ lệ học viên tốt nghiệp			x	x
V. Các chương trình đào tạo khác		Lớp/chuyên đề		Học viên
1	Trung cấp			
2	Cao đẳng, đại học			
3	Tiếng dân tộc			
4	Chuyên đề			

Người lập biểu
(Ký tên)

Họ và tên:.....

....., ngày tháng năm 200...

Thủ trưởng đơn vị

Họ và tên:.....

